

Số: 1295/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp,
huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 ngày 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt rà soát quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; đánh giá tình hình phân loại đô thị; đề xuất kế hoạch 5 năm cho công tác phân loại, chương trình phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2607/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 739/TTr-SXD ngày 14/5/2018 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

1.1. Quan điểm:

- Phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp đảm bảo phù hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, phù hợp Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn đến năm 2025;

- Phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư khu vực thị trấn và nông thôn, giữa kinh tế - xã hội trong huyện; việc sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển đô thị, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội, phù hợp với tình hình phát triển của địa phương;

- Rà soát tổng thể thực trạng phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp so với các tiêu chí đô thị loại IV theo quy định về phân loại đô thị, làm cơ sở xác định các dự án, hạng mục đầu tư và đề xuất các cơ chế chính sách phù hợp với tình hình thực tế phát triển đô thị của địa phương.

1.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp theo tiêu chuẩn đô thị loại IV cần đạt được cho từng giai đoạn 5 năm đến năm 2020, năm 2025 và hàng năm phù hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch đô thị được phê duyệt;

- Xác định lộ trình đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị; xác định danh mục dự án hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư nhằm kết nối các khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị phù hợp Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm thị trấn Tân Hiệp được phê duyệt;

- Xác định kế hoạch vốn cho các công trình hạ tầng kỹ thuật khung và công trình đầu mối ưu tiên phù hợp với điều kiện phát triển thực tế của địa phương; xây dựng các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn hợp pháp cho đầu tư phát triển đô thị.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn:

Trên cơ sở điều tra, đánh giá hiện trạng các chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, các chỉ tiêu chính về chất lượng phát triển đô thị huyện Tân Hiệp theo tiêu chuẩn đô thị loại IV đến năm 2020, năm 2025 như sau:

2.1. Đến năm 2020:

- Về nhà ở:
 - + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $26,5\text{m}^2/\text{người}$.
 - + Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 92%.
- Về giao thông:
 - + Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 12%.
 - + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt 15%.
- Về cấp nước:
 - + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngày-đêm.
 - + Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18%.
- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:
 - + Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 70% diện tích lưu vực thoát nước.
 - + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 15%.
- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 75%.
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 65%.
 - + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 85%.
 - + Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.
 - + Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 85%.
- Về chiếu sáng công cộng:
 - + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 95%.
 - + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 50%.

- Về cây xanh đô thị:
- + Đất cây xanh toàn đô thị đạt $5\text{m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt $4\text{m}^2/\text{người}$.

2.2. Đến năm 2025:

- Về nhà ở:
- + Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $29\text{m}^2/\text{người}$.
- + Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 95%.
- Về giao thông:
- + Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt 17%.
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đạt 15%.
- Về cấp nước:
- + Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%, tiêu chuẩn cấp nước 120 lít/người/ngày-đêm.
- + Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18%.
- Về thoát nước mưa và xử lý nước thải:
- + Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước.
- + Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 25%.
- Về quản lý chất thải rắn, vệ sinh môi trường:
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 80%.
- + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 70%.
- + Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 90%.
- + Có 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm.
- + Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%.
- Về chiếu sáng công cộng:
- + Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 95%.
- + Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt 70%.
- Về cây xanh đô thị:
- + Đất cây xanh toàn đô thị đạt $7\text{m}^2/\text{người}$.
- + Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị đạt $5\text{m}^2/\text{người}$.



3. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp đến năm 2025:

Đầu tư xây dựng 02 khu vực phát triển đô thị (cải tạo và mở rộng) thuộc Quy hoạch chi tiết Trung tâm thị trấn Tân Hiệp được duyệt, quy mô 397,4ha và phần ranh giới mở rộng Trung tâm thị trấn (hướng Quốc lộ 80 đi Cần Thơ), quy mô 164,68ha theo lộ trình sau:

3.1. Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị cải tạo, quy mô 118,41ha, bao gồm các dự án:

- Khu A: Rộng 19,05ha, là khu trung tâm hành chính của huyện.
- Khu B: Rộng 19,02ha, là khu dân cư.
- Khu C: Rộng 47,51ha, là khu dân cư và các công trình công cộng.
- Khu D: Rộng 32,83ha, là khu dân cư thương mại.

3.2. Giai đoạn đến năm 2025:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị cải tạo thuộc ranh giới phần mở rộng Trung tâm thị trấn (hướng Quốc lộ 80 đi Cần Thơ), quy mô 164,68ha, chức năng là khu dân cư chính trang cấp Quốc lộ 80 và tuyến Kênh 19/5.

- Đầu tư xây dựng khu vực phát triển đô thị mở rộng, quy mô 278,99ha, bao gồm các dự án:

- + Khu A: Rộng 64,47ha, là khu trung tâm hành chính của huyện.
- + Khu B: Rộng 67,10ha, là khu dân cư.
- + Khu C: Rộng 134,57ha, là khu dân cư và các công trình công cộng.
- + Khu D: Rộng 12,85ha, là khu dân cư thương mại.

4. Danh mục các dự án hạ tầng khung, công trình đầu mối ưu tiên theo từng giai đoạn kết nối các khu vực phát triển đô thị:

4.1. Các dự án theo Quy hoạch Trung tâm thị trấn Tân Hiệp được duyệt:

(1) Dự án xây mới giao thông đô thị khu A, B, C, D với tổng chiều dài 24,28km.

(2) Dự án xây mới tuyến cấp nước sinh hoạt đô thị khu A, B, C, D với tổng chiều dài 29,14km.

(3) Dự án xây mới tuyến lưới điện và chiếu sáng đô thị khu A, B, C, D với tổng chiều dài 47,91km.

(4) Dự án xây mới hệ thống thoát nước mặt và nước thải đô thị khu A, B, C, D với tổng chiều dài 71,42km.

(5) Dự án xây mới các khu xử lý nước thải đô thị.

- (6) Dự án xây mới các công viên cây xanh đô thị.
- (7) Dự án đầu tư xây dựng mới bến xe huyện.
- (8) Dự án xây mới khu liên hợp thể dục thể thao.
- (9) Dự án xây mới trung tâm văn hóa huyện.
- (10) Dự án xây mới chợ nông hải sản.
- (11) Dự án đầu tư xây dựng các khu nhà ở tại khu A, B, D.

4.2. Các dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch chuyên ngành:

- (1) Dự án hệ thống giao thông liên xã và kết nối công trình đầu mối, với tổng chiều dài 21,63km.
- (2) Dự án đầu tư xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn đô thị.
- (3) Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện.
- (4) Dự án đầu tư xây dựng nhà tang lễ.
- (5) Dự án đầu tư xây dựng lò hỏa táng.
- (6) Dự án xây dựng mới công viên văn hóa thị trấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng:

- Hướng dẫn, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp triển khai xây dựng các tiêu chí còn yếu và thiếu nhằm đạt các tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2020.
- Phối hợp Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý: Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; đề án phân loại đô thị thị trấn Tân Hiệp là đô thị loại IV theo quy định hiện hành và kế hoạch, lộ trình đề ra.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp kinh phí đầu tư phát triển hàng năm từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước phục vụ đầu tư phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán chi hàng năm và hướng dẫn địa phương thực hiện, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành liên quan:

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, có trách nhiệm phối hợp nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách; hỗ trợ, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực Sở, ngành phụ trách liên quan đến quản lý, phát triển đô thị, đồng thời tham gia huy động nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp:

- Tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025; lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin đến các tổ chức, cá nhân liên quan để triển khai thực hiện;

- Xây dựng kế hoạch đầu tư hàng năm, 5 năm để tổ chức thực hiện; tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án trong khu vực phát triển đô thị được xác định, quản lý phát triển đô thị theo chương trình được phê duyệt;

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định các hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định đề án phân loại đô thị theo Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

- Ban hành, chỉ đạo, tuyên truyền, vận động toàn hệ thống chính trị, nhân dân trong huyện triển khai thực hiện tốt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị. Đẩy mạnh công tác xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ của cán bộ thực hiện công tác quản lý xây dựng phát triển đô thị. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kết hợp tăng cường công tác tuyên truyền, toàn bộ các cấp, các ngành đều vào cuộc tham gia xây dựng nếp sống văn minh đô thị.

- Định kỳ 06 tháng, hàng năm, tổ chức kiểm tra, rà soát tình hình triển khai Chương trình phát triển đô thị ở địa phương, tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Đuc*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (05b);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Chuyên viên nghiên cứu;
- Lưu: VT, nvthanh (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhịn

Phụ lục

Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện.

(Kèm theo Quyết định số: 1295/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	
A	Dự án theo quy hoạch được duyệt					
I	Hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống giao thông	km	57,69	24,28	33,41	Ngân sách nhà nước và các thành phần kinh tế khác
	Hệ thống giao thông khu A, mặt đường rộng từ 6m đến 16m	km	12,19	12,19	-	
	Hệ thống giao thông khu B, mặt đường rộng từ 5m đến 16m	km	13,66	4,92	8,74	
	Hệ thống giao thông khu C, mặt đường rộng từ 4m đến 18m	km	25,81	6,43	19,38	
	Hệ thống giao thông khu D, mặt đường rộng từ 6m đến 15m	km	6,03	0,74	5,29	
2	San lấp mặt bằng	ha	290,55	76,03	214,52	Các TPKT khác
	San lấp mặt bằng khu A	ha	70,22	70,22	-	
	San lấp mặt bằng khu B	ha	72,91	5,81	67,10	
	San lấp mặt bằng khu C	ha	134,57	-	134,57	
	San lấp mặt bằng khu D	ha	12,85	-	12,85	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	km	67,64	29,14	38,50	Các TPKT khác
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu A, ống PVC D60 đến D350	km	15,20	15,20	-	

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu B, ống PVC D60 đến D350	km	18,76	4,32	14,44	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu C, ống PVC D60 đến D350	km	28,05	8,80	19,25	
	Xây dựng mạng lưới cấp nước khu D, ống PVC D60 đến D350	km	5,63	0,82	4,81	
4	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	<i>km</i>	165,12	47,91	117,21	Ngân sách nhà nước và các TPKT khác
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu A	km	36,69	36,69	-	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu B	km	40,36	3,16	37,20	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu C	km	73,39	7,01	66,38	
	Xây dựng mới tuyến trung thế, hạ thế và chiếu sáng khu D	km	14,68	1,05	13,63	
5	Hệ thống thông tin liên lạc	<i>km</i>	60,00	14,00	46,00	Các TPKT khác
	Xây dựng tuyến thông tin liên lạc	km	60,00	12,00	48,00	
6	Thoát nước mặt và nước thải	<i>km</i>	174,26	71,42	102,84	Các TPKT khác
	Hệ thống thoát nước mặt khu A, B, C, D	km	82,76	35,39	47,37	
	Hệ thống thoát nước thải khu A, B, C, D	km	91,50	36,03	55,47	
7	Xử lý nước thải	<i>khu</i>	8,00	3,00	5,00	
	Các khu xử lý nước thải khu A, D	khu	3,00	3,00	-	
	Các khu xử lý nước thải khu B, C	khu	5,00	-	5,00	
8	Công viên cây xanh đô thị	<i>ha</i>	41,59	6,31	35,28	Các TPKT khác
	Xây dựng các công viên cây xanh đô thị khu A, B, C, D	ha	41,59	6,31	35,28	
9	Bến xe huyện	<i>ha</i>	0,76	0,76	-	Các TPKT khác
	Xây dựng mới bến xe huyện	ha	0,76	0,76	-	
II	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội					
1	Trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể	<i>ha</i>	14,84	12,42	2,42	Ngân sách nhà nước
	Cải tạo, sửa chữa, xây mới trụ sở các ban ngành cấp huyện	ha	14,84	12,42	2,42	
2	Công trình giáo dục	<i>ha</i>	9,29	2,58	6,71	Ngân sách nhà nước
	Xây dựng mới, sửa chữa các trường	ha	9,29	2,58	6,71	
3	Ngành y tế	<i>ha</i>	0,50	0,50	-	Ngân sách nhà

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	
	Trung tâm Y tế dự phòng huyện	ha	0,50	0,50	-	nước
	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện	ha	1,40	1,40	-	
4	Ngành Văn hoá - Thể dục thể thao	ha	5,75	5,75	-	Ngân sách nhà nước
	Khu liên hợp thể dục thể thao	ha	4,34	4,34	-	
	Xây mới Trung tâm văn hóa huyện	ha	0,45	0,45	-	
	Cải tạo Nhà thiếu nhi	ha	0,96	0,96	-	
5	Công trình thương mại dịch vụ	ha	1,08	1,08	-	Các TPKT khác
	Cải tạo chợ hiện hữu	ha	0,14	0,14	-	
	Xây mới chợ nông hải sản	ha	0,94	0,94	-	
6	Công trình nhà ở	ha	114,49	44,40	70,09	Các TPKT khác
	Xây dựng các lô nhà ở tại khu A	ha	33,68	33,68	-	
	Xây dựng các lô nhà ở tại khu B	ha	30,12	3,06	27,06	
	Xây dựng các lô nhà ở tại khu C	ha	35,03	-	35,03	
	Xây dựng các lô nhà ở tại khu D	ha	15,66	7,66	8,00	
B. Dự án theo định hướng phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch chuyên ngành						
1	Hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống giao thông	km	24,33	21,63	2,70	Ngân sách nhà nước
	Giao thông liên xã tuyến Kênh 10 (trên nước, dưới nước)	km	6,70	6,70	-	
	Giao thông liên xã tuyến kênh Đông Bình (trên nước, dưới nước)	km	6,60	6,60	-	
	Giao thông liên xã tuyến kênh Rivêra (trên nước, dưới nước)	km	7,75	7,75	-	
	Giao thông kết nối bãi rác	km	0,58	0,58	-	
	Giao thông tuyến Kênh 19/5	km	2,70	-	2,70	
2	Cấp điện và chiếu sáng (theo QHPTKTXH)		-	-	-	Các TPKT khác
	Nâng cấp trạm biến áp	KVA	225	225	-	
	Nâng cấp tuyến dây trung thế và hạ thế	km	8,40	8,40	-	
3	Xử lý chất thải rắn (QHCTR)	ha	2,50	2,50	-	Ngân sách nhà

STT	Danh mục dự án	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo giai đoạn		Nguồn lực thực hiện
				Giai đoạn đến năm 2020	Giai đoạn đến năm 2025	
	Chuyển chức năng bãi rác thành trạm trung chuyển chất thải rắn	ha	2,50	2,50	-	nước
4	Xây dựng nghĩa trang (QHNT)	ha	4,20	4,20	-	Các TPKT khác
	Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Hiệp	ha	2,20	2,20	-	
	Xây dựng nhà tang lễ	ha	1,00	1,00	-	
	Xây dựng lò hỏa táng	ha	1,00	1,00	-	
II	Công trình đầu mối hạ tầng xã hội					
1	Trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				Ngân sách nhà nước
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở cơ quan ban ngành đoàn thể					
2	Công trình giáo dục (theo kế hoạch trung hạn)	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				Ngân sách nhà nước
	Xây dựng mới, sửa chữa các trường	Phòng	79	79	-	
3	Ngành Y tế	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				Ngân sách nhà nước
	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Tân Hiệp					
	Trung tâm Dân số KHHGĐ					
	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện					
4	Ngành Văn hoá - Thể dục thể thao	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				Ngân sách nhà nước
	Công viên văn hóa thị trấn					
	Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương (xây bờ kè đá học và đồ đan sán, bồi hoàn giải tỏa giai đoạn 2, trồng cây xanh và di dời cây bồ đề)					
5	Công trình thương mại dịch vụ	Theo kế hoạch trung hạn của huyện đến năm 2020				Các TPKT khác
	Cải tạo, mở rộng khu sản xuất giống thủy sản trại giống Nông - Ngư nghiệp huyện Tân Hiệp.					
6	Công trình nhà ở	ha	40,50	-	40,50	Nhà nước và nhân dân
	Chính trang tuyến dân cư cấp kênh 19/5	ha	27,00	-	27,00	
	Chính trang tuyến dân cư Quốc lộ 80	ha	13,50	-	13,5	